

Số: /QĐ-SGDĐT

Hải Phòng, ngày tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông; Công văn số 1277/BGDĐT-QLCL ngày 22/3/2024 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2024; Công văn số 1239/BGDĐT-QLCL ngày 24/3/2025 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4614/QĐ-SGDĐT ngày 11/7/2025 của Sở GDĐT về việc kiện toàn Hội đồng thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025;

Căn cứ kết quả xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2024-2025 của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả tốt nghiệp Trung học phổ thông năm học 2024-2025 cho **54.759** học sinh (có bảng tổng hợp và danh sách kèm theo).

Điều 2. Căn cứ số lượng học sinh được công nhận tốt nghiệp, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở GDĐT, các đơn vị giáo dục liên quan phối hợp tổ chức các công việc để cấp bằng tốt nghiệp cho học sinh theo quy định của Bộ GDĐT.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý chất lượng, Trưởng các phòng có liên quan của Sở GDĐT; Hiệu trưởng các Trường Trung học phổ thông, Giám đốc các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Ban Chỉ đạo thi thành phố;
- Ban Giám đốc;
- Như Điều 3;
- Lưu : VP, QLCL.

GIÁM ĐỐC

Lương Văn Việt

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /7/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

1. Thí sinh dự thi Chương trình GDPT 2018 (Khu vực Tây Hải Phòng)

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL TS tự do	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
1	013	THPT Chuyên Nguyễn Trãi	370	370	100	1	0	219	59.19	0	0	0	0	4	1.08	0	0
2	014	THPT Hồng Quang	502	502	100	4	0	273	54.38	1	0.20	0	0	2	0.40	1	0.20
3	015	THPT Nguyễn Du	341	341	100	2	0	164	48.09	1	0.29	0	0	1	0.29	0	0
4	018	THPT Chí Linh	515	515	100	4	0	283	54.95	2	0.39	0	0	0	0	0	0
5	019	THPT Phả Lại	289	288	99.65	1	0	128	44.29	1	0.35	0	0	1	0.35	0	0
6	020	THPT Nam Sách	512	512	100	3	0	294	57.42	1	0.20	0	0	0	0	0	0
7	021	THPT Mạc Đĩnh Chi	285	285	100	0	0	131	45.96	0	0	0	0	1	0.35	0	0
8	022	THPT Thanh Hà	456	456	100	0	0	241	52.85	0	0	0	0	0	0	0	0
9	023	THPT Hà Đông	284	284	100	0	0	148	52.11	0	0	0	0	1	0.35	1	0.35
10	024	THPT Hà Bắc	292	292	100	0	0	154	52.74	0	0	0	0	0	0	0	0
11	025	THPT Kim Thành	462	462	100	1	0	283	61.26	1	0.22	0	0	2	0.43	0	0
12	026	THPT Đồng Gia	248	248	100	0	0	137	55.24	0	0	0	0	1	0.40	0	0
13	030	THPT Tứ Kỳ	500	500	100	3	0	261	52.20	0	0	0	0	0	0	0	0
14	031	THPT Cầu Xe	293	293	100	0	0	159	54.27	1	0.34	0	0	0	0	0	0
15	032	THPT Gia Lộc	496	496	100	2	0	304	61.29	1	0.20	0	0	0	0	0	0
16	033	THPT Đoàn Thượng	290	290	100	5	0	158	54.48	2	0.69	0	0	0	0	0	0
17	034	THPT Ninh Giang	503	503	100	4	0	304	60.44	3	0.60	0	0	1	0.20	0	0
18	035	THPT Quang Trung	340	340	100	1	0	202	59.41	1	0.29	0	0	0	0	0	0

19	036	THPT Thanh Miện	380	380	100	0	0	191	50.26	0	0	0	0	3	0.79	1	0.26
20	037	THPT Thanh Miện II	290	290	100	1	0	142	48.97	2	0.69	0	0	0	0	0	0
21	038	THPT Cẩm Giàng	458	458	100	0	0	274	59.83	0	0	0	0	0	0	0	0
22	039	THPT Bình Giang	339	339	100	6	0	197	58.11	5	1.47	0	0	1	0.29	1	0.29
23	040	THPT Kê Sắt	293	293	100	1	0	150	51.19	1	0.34	0	0	1	0.34	0	0
24	041	THPT Thành Đông	362	362	100	1	0	156	43.09	1	0.28	0	0	0	0	1	0.28
25	042	THPT Tuệ Tĩnh	299	299	100	0	0	145	48.49	0	0	0	0	1	0.33	0	0
26	043	THPT Trần Phú	359	358	99.72	3	0	188	52.37	3	0.84	0	0	0	0	0	0
27	044	THPT Hưng Đạo	329	327	99.39	2	0	181	55.02	2	0.61	0	0	0	0	0	0
28	045	THPT Khúc Thừa Dụ	334	334	100	0	0	174	52.10	0	0	0	0	3	0.90	0	0
29	046	THPT Nam Sách II	329	329	100	2	0	182	55.32	2	0.61	0	0	0	0	0	0
30	047	THPT Gia Lộc II	368	368	100	1	0	207	56.25	0	0	0	0	1	0.27	0	0
31	048	THPT Thanh Bình	347	347	100	0	0	169	48.70	0	0	0	0	0	0	0	0
32	049	THPT Kim Thành II	373	373	100	1	0	200	53.62	1	0.27	0	0	3	0.80	0	0
33	050	THPT Ninh Giang II	367	367	100	2	0	169	46.05	0	0	0	0	0	0	0	0
34	052	THPT Thanh Miện III	372	372	100	0	0	187	50.27	0	0	0	0	0	0	0	0
35	053	THPT Cẩm Giàng II	420	419	99.76	1	0	208	49.52	1	0.24	0	0	0	0	0	0
36	054	THPT Đường An	370	370	100	0	0	193	52.16	0	0	0	0	0	0	0	0
37	067	Trường TC Văn hóa - Nghệ thuật - Du lịch	239	232	97.07	1	0	104	43.51	0	0	0	0	0	0	0	0
38	072	THPT Tứ Kỳ II	430	430	100	4	0	188	43.72	3	0.70	0	0	0	0	0	0
39	073	THPT Phú Thái	522	522	100	0	0	222	42.53	0	0	0	0	0	0	0	0
40	074	THPT Bến Tắm	316	316	100	47	22	162	51.27	31	9.81	0	0	1	0.32	1	0.32
41	075	THPT Phan Bội Châu	217	217	100	0	0	80	36.87	0	0	0	0	0	0	0	0
42	076	THPT Ái Quốc	284	283	99.65	2	0	115	40.49	1	0.35	0	0	0	0	0	0
43	079	THPT Hồng Đức	366	360	98.36	4	0	144	39.34	2	0.55	0	0	1	0.27	0	0
44	080	THPT Lương Thế Vinh	627	627	100	0	0	299	47.69	1	0.16	0	0	0	0	2	0.32
45	081	THPT Marie Curie	258	258	100	1	0	109	42.25	1	0.39	0	0	0	0	0	0

46	082	THPT Vũ Ngọc Phan	461	461	100	0	0	205	44.47	3	0.65	0	0	2	0.43	0	0
47	085	THPT Lê Quý Đôn	477	475	99.58	2	0	166	34.80	1	0.21	0	0	0	0	0	0
48	086	THPT Kinh Môn	420	420	100	0	0	243	57.86	0	0	0	0	0	0	0	0
49	087	THPT Nhị Chiểu	296	296	100	0	0	170	57.43	0	0	0	0	0	0	0	0
50	088	THPT Phúc Thành	297	296	99.66	1	0	154	51.85	0	0	0	0	3	1.01	1	0.34
51	089	THPT Kinh Môn II	405	405	100	2	0	195	48.15	2	0.49	0	0	1	0.25	0	0
52	090	THPT Trần Quang Khải	177	176	99.44	0	0	72	40.68	1	0.56	0	0	1	0.56	0	0
53	091	THPT Quang Thành	247	245	99.19	0	0	103	41.70	0	0	0	0	0	0	0	0
54	092	TT GDNN-GDTX TX Kinh Môn	383	375	97.91	1	0	192	50.13	1	0.26	0	0	3	0.78	1	0.26
55	093	TT GDNN-GDTX TP. Hải Dương	237	230	97.05	2	0	60	25.32	2	0.84	0	0	0	0	3	1.27
56	094	TT GDNN-GDTX Chí Linh	413	412	99.76	12	0	181	43.83	12	2.91	0	0	1	0.24	0	0
57	095	TT GDNN-GDTX Nam Sách	462	459	99.35	3	0	217	46.97	3	0.65	0	0	1	0.22	0	0
58	097	TT GDNN-GDTX Gia Lộc	458	455	99.34	2	0	188	41.05	1	0.22	0	0	0	0	0	0
59	098	TT GDNN-GDTX Tứ Kỳ	407	406	99.75	1	0	124	30.47	4	0.98	0	0	0	0	3	0.74
60	099	TT GDNN-GDTX Thanh Miện	326	320	98.16	0	0	110	33.74	0	0	0	0	1	0.31	0	0
61	100	TT GDNN-GDTX Ninh Giang	370	354	95.68	2	0	112	30.27	0	0	0	0	0	0	0	0
62	101	TT GDNN-GDTX Cẩm Giàng	453	443	97.79	1	0	196	43.27	1	0.22	0	0	1	0.22	0	0
63	102	TT GDNN-GDTX Thanh Hà	461	443	96.10	4	0	140	30.37	4	0.87	0	0	1	0.22	2	0.43
64	103	TT GDNN-GDTX Kim Thành	401	356	88.78	1	0	105	26.18	1	0.25	0	0	1	0.25	2	0.50

65	104	TT GDNN-GDTX Bình Giang	293	292	99.66	4	0	132	45.05	4	1.37	0	0	0	0	2	0.68
66	105	THPT Nguyễn Văn Cừ	691	691	100	5	0	357	51.66	3	0.43	0	0	1	0.14	1	0.14
67	106	TT GDTX - Ngoại ngữ, Tin học tỉnh	40	40	100	3	0	6	15	0	0	0	0	0	0	0	0
68	107	THPT Chu Văn An	453	452	99.78	1	0	189	41.72	1	0.22	0	0	0	0	3	0.66
69	108	THPT Sao Đỏ	1099	1087	98.91	0	0	330	30.03	12	1.09	0	0	0	0	3	0.27
		Tổng cộng	26353	26196	99.4	158	22	12526	47.53	128	0.49	0	0	46	0.17	29	0.11

[illegible]

13	102	TT GDNN-GDTX Thanh Hà	2	2	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	100
14	103	TT GDNN-GDTX Kim Thành	2	2	100	0	0	2	100	0	0	0	0	0	0	2	100
15	104	TT GDNN-GDTX Bình Giang	2	2	100	0	0	1	50	0	0	0	0	0	0	2	100
16	105	THPT Nguyễn Văn Cừ	1	1	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	100
17	107	THPT Chu Văn An	3	3	100	0	0	1	33.33	1	33.33	0	0	0	0	3	100
18	108	THPT Sao Đỏ	3	3	100	0	0	1	33.33	0	0	0	0	0	0	3	100
19	605	THPT Nguyễn Văn Cừ_2006	2	1	50	0	0	0	0	0	0	1	50	0	0	0	0
20	614	THPT Hồng Quang_2006	4	3	75	0	0	1	25	0	0	3	75	0	0	0	0
21	618	THPT Chí Linh_2006	1	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0
22	620	THPT Nam Sách_2006	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	622	THPT Thanh Hà_2006	2	1	50	0	0	0	0	0	0	1	50	0	0	0	0
24	625	THPT Kim Thành_2006	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	632	THPT Gia Lộc_2006	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	634	THPT Ninh Giang_2006	1	1	100	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
27	636	THPT Thanh Miện_2006	3	1	33.33	0	0	0	0	0	0	1	33.33	0	0	0	0
28	638	THPT Cẩm Giàng_2006	2	1	50	0	0	0	0	0	0	1	50	0	0	1	50
29	639	THPT Bình Giang_2006	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	686	THPT Kinh Môn_2006	10	5	50	0	0	0	0	0	0	5	50	0	0	2	20

		Tổng cộng	62	44	70.97	0	0	12	19.35	1	1.61	14	22.58	0	0	33	53.2 3
--	--	-----------	----	----	-------	---	---	----	-------	---	------	----	-------	---	---	----	-----------

3. Thí sinh dự thi Chương trình GDPT 2018 (Khu vực Đông Hải Phòng)

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL TS tự do	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
1	001	THPT Lê Hồng Phong	552	552	100	3	0	285	51.63	2	0.36	0	0	2	0.36	0	0
2	002	THPT Hồng Bàng	535	535	100	0	0	294	54.95	1	0.19	0	0	0	0	1	0.19
3	003	THPT Lương Thế Vinh	303	303	100	1	0	141	46.53	1	0.33	0	0	0	0	0	0
4	004	THPT Hùng Vương	51	51	100	0	0	29	56.86	0	0	0	0	0	0	0	0
5	006	THPT Hàng hải I	245	242	98.78	1	0	106	43.27	1	0.41	0	0	0	0	0	0
6	007	THPT Ngô Quyền	676	676	100	5	0	419	61.98	5	0.74	0	0	0	0	1	0.15
7	008	THPT Trần Nguyên Hãn	628	628	100	6	0	343	54.62	3	0.48	0	0	1	0.16	0	0
8	009	THPT Lê Chân	537	537	100	3	0	255	47.49	3	0.56	0	0	1	0.19	0	0
9	010	TH, THCS - THPT Lý Thái Tổ	139	139	100	0	0	69	49.64	0	0	0	0	0	0	0	0
10	011	TT GDTX Hải Phòng	144	141	97.92	2	0	71	49.31	2	1.39	0	0	1	0.69	4	2.78
11	013	THPT Chuyên Trần Phú	685	685	100	4	1	380	55.47	5	0.73	0	0	3	0.44	1	0.15
12	014	THPT Thái Phiên	685	685	100	8	0	390	56.93	7	1.02	0	0	3	0.44	4	0.58
13	015	THPT Hàng Hải	353	353	100	1	0	175	49.58	2	0.57	0	0	0	0	0	0
14	017	THPT Thăng Long	401	401	100	5	0	201	50.12	4	1	0	0	0	0	0	0
15	018	THPT Marie Curie	294	294	100	0	0	168	57.14	1	0.34	0	0	0	0	1	0.34
16	019	THPT Hermann Gmeiner	120	120	100	1	0	46	38.33	1	0.83	0	0	0	0	2	1.67
17	020	THPT Anhtanh	332	332	100	0	0	175	52.71	5	1.51	0	0	0	0	0	0

18	023	THPT Kiến An	581	581	100	3	0	328	56.45	0	0	0	0	0	0	1	0.17
19	024	THPT Phan Đăng Lưu	305	305	100	0	0	141	46.23	1	0.33	0	0	0	0	0	0
20	025	THPT Hải An	610	610	100	2	0	288	47.21	4	0.66	0	0	0	0	2	0.33
21	028	THPT Lê Quý Đôn	632	632	100	6	0	361	57.12	3	0.47	0	0	1	0.16	0	0
22	029	THPT Phan Chu Trinh	199	197	98.99	0	0	75	37.69	0	0	0	0	0	0	0	0
23	032	THPT Đồ Sơn	388	388	100	4	0	204	52.58	2	0.52	0	0	2	0.52	0	0
24	035	THCS-THPT Lý Thánh Tông	138	134	97.10	0	0	46	33.33	0	0	0	0	0	0	0	0
25	036	THPT An Lão	583	583	100	2	0	351	60.21	1	0.17	0	0	1	0.17	0	0
26	037	THPT Trần Hưng Đạo	482	482	100	2	0	265	54.98	0	0	0	0	1	0.21	1	0.21
27	038	THPT Tân Trào	190	188	98.95	0	0	76	40	0	0	0	0	0	0	0	0
28	039	THPT Trần Tất Văn	313	313	100	1	0	128	40.89	1	0.32	0	0	0	0	0	0
29	042	THPT Kiến Thụy	536	536	100	1	0	300	55.97	0	0	0	0	1	0.19	0	0
30	043	THPT Nguyễn Đức Cảnh	469	469	100	1	0	263	56.08	1	0.21	0	0	0	0	0	0
31	044	THPT Mạc Đĩnh Chi	560	560	100	0	0	312	55.71	3	0.54	0	0	1	0.18	0	0
32	045	THPT Nguyễn Huệ	351	347	98.86	0	0	176	50.14	0	0	0	0	0	0	0	0
33	048	THPT Phạm Ngũ Lão	535	535	100	1	0	305	57.01	2	0.37	0	0	1	0.19	0	0
34	050	THPT Quang Trung	541	541	100	2	0	302	55.82	1	0.18	0	0	1	0.18	0	0
35	051	THPT Lý Thường Kiệt	531	531	100	1	0	315	59.32	1	0.19	0	0	2	0.38	0	0
36	053	THPT Thủy Sơn	438	438	100	2	0	191	43.61	1	0.23	0	0	1	0.23	0	0
37	054	THPT 25/10	264	263	99.62	1	0	114	43.18	1	0.38	0	0	0	0	0	0
38	055	THPT Nam Triệu	411	408	99.27	0	0	180	43.80	1	0.24	0	0	0	0	0	0
39	058	THPT Nguyễn Trãi	825	825	100	7	1	423	51.27	3	0.36	0	0	2	0.24	0	0
40	059	THPT An Dương	889	889	100	0	1	480	53.99	1	0.11	0	0	2	0.22	0	0
41	060	THPT Tân An	232	230	99.14	1	0	135	58.19	1	0.43	0	0	0	0	0	0

42	061	THPT An Hải	423	423	100	2	0	215	50.83	1	0.24	0	0	0	0	0	0
43	064	THPT Tiên Lãng	537	536	99.81	4	0	312	58.10	1	0.19	0	0	0	0	0	0
44	065	THPT Toàn Thắng	425	425	100	3	0	203	47.76	2	0.47	0	0	3	0.71	0	0
45	066	THPT Hùng Thắng	421	421	100	0	0	221	52.49	0	0	0	0	0	0	0	0
46	067	THPT Nhữ Văn Lan	422	422	100	2	0	185	43.84	1	0.24	0	0	0	0	0	0
47	070	THPT Nguyễn Bình Khiêm	488	487	99.80	3	0	283	57.99	0	0	0	0	2	0.41	1	0.20
48	071	THPT Tô Hiệu	470	470	100	1	0	251	53.40	1	0.21	0	0	0	0	1	0.21
49	072	THPT Vĩnh Bảo	535	535	100	2	0	317	59.25	1	0.19	0	0	1	0.19	0	0
50	073	THPT Cộng Hiền	431	431	100	6	0	198	45.94	2	0.46	0	0	2	0.46	0	0
51	074	THPT Nguyễn Khuyến	480	480	100	3	0	228	47.50	1	0.21	0	0	1	0.21	1	0.21
52	076	THPT Cát Bà	194	194	100	1	0	111	57.22	2	1.03	0	0	1	0.52	0	0
53	079	THPT Đồng Hòa	430	429	99.77	0	0	187	43.49	0	0	0	0	0	0	0	0
54	081	THPT Lương Khánh Thiện	122	122	100	1	0	63	51.64	1	0.82	0	0	0	0	0	0
55	082	THPT Thụy Hương	449	449	100	0	0	225	50.11	0	0	0	0	0	0	2	0.45
56	084	THPT Quốc Tuấn	354	354	100	0	0	168	47.46	0	0	0	0	0	0	0	0
57	085	THPT Cát Hải	144	144	100	0	0	74	51.39	0	0	0	0	0	0	0	0
58	087	THPT Quảng Thanh	167	166	99.40	0	0	52	31.14	0	0	0	0	0	0	0	0
59	090	TT GDTX Hải Phòng	275	260	94.55	1	0	82	29.82	1	0.36	0	0	0	0	0	0
60	091	TT GDTX Hải Phòng	178	151	84.83	0	0	20	11.24	0	0	0	0	0	0	0	0
61	092	TT GDTX Hải Phòng	117	116	99.15	0	0	19	16.24	0	0	0	0	1	0.85	1	0.85
62	093	TT GDTX Hải Phòng	124	119	95.97	1	0	29	23.39	0	0	0	0	1	0.81	1	0.81
63	094	TT GDTX Hải Phòng	322	296	91.93	1	0	79	24.53	2	0.62	0	0	0	0	0	0
64	095	TT GDTX Hải Phòng	121	105	86.78	2	0	45	37.19	3	2.48	0	0	0	0	0	0
65	096	TT GDTX Hải Phòng	102	100	98.04	0	0	39	38.24	0	0	0	0	0	0	0	0
66	097	TT GDTX Hải Phòng	138	133	96.38	0	0	46	33.33	2	1.45	0	0	0	0	0	0
67	098	TT GDTX Hải Phòng	415	406	97.83	0	0	144	34.70	0	0	0	0	2	0.48	1	0.24

68	099	TT GDTX Hải Phòng	156	154	98.72	0	1	57	36.54	1	0.64	0	0	3	1.92	0	0
69	100	TT GDTX Hải Phòng	142	128	90.14	0	0	45	31.69	0	0	0	0	0	0	0	0
70	101	TT GDTX Hải Phòng	300	274	91.33	1	0	83	27.67	1	0.33	0	0	3	1	0	0
71	103	TT GDTX Hải Phòng	198	197	99.49	1	0	46	23.23	1	0.51	0	0	0	0	2	1.01
72	104	THPT Bạch Đằng	536	536	100	7	0	286	53.36	2	0.37	0	0	3	0.56	0	0
73	105	THPT Lê Ích Mịch	521	520	99.81	2	0	255	48.94	2	0.38	0	0	3	0.58	0	0
74	106	THPT Hữu nghị Quốc tế	75	75	100	0	0	33	44	2	2.67	0	0	0	0	0	0
75	107	TH - THCS – THPT Edison	237	237	100	0	0	90	37.97	2	0.84	0	0	0	0	0	0
76	108	TH - THCS - THPT Vinschool Imperia	128	128	100	0	0	76	59.38	1	0.78	0	0	0	0	0	0
77	109	TH-THCS-THPT Dewey	25	25	100	0	0	11	44	0	0	0	0	0	0	0	0
78	112	TT GDTX Hải Phòng	55	54	98.18	0	0	17	30.91	0	0	0	0	0	0	0	0
79	123	TH - THCS - THPT Nguyễn Tất Thành	39	39	100	0	0	14	35.90	0	0	0	0	1	2.56	0	0
80	124	THCS và THPT FPT	305	305	100	3	0	99	32.46	3	0.98	0	0	0	0	0	0
		Tổng cộng	28684	28505	99.38	124	4	14214	49.55	107	0.37	0	0	54	0.19	28	0.1

4. Thí sinh dự thi Chương trình GDPT 2006 (Khu vực Đông Hải Phòng)

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự thi	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL TS tự do	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
1	004	THPT Hùng Vương	1	1	100	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
2	011	TT GDTX Hải Phòng	2	2	100	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	0	0
3	013	THPT Chuyên Trần Phú	2	2	100	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	0	0
4	019	THPT Hermann Gmeiner	1	1	100	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0

5	024	THPT Phan Đăng Lưu	1	1	100	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
6	044	THPT Mạc Đĩnh Chi	1	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0
7	091	TT GDTX Hải Phòng	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	094	TT GDTX Hải Phòng	3	1	33.33	0	0	0	0	0	0	1	33.33	0	0	1	33.3 3
9	095	TT GDTX Hải Phòng	4	3	75	1	0	0	0	1	25	3	75	0	0	0	0
10	097	TT GDTX Hải Phòng	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	098	TT GDTX Hải Phòng	1	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0
12	123	TH - THCS - THPT Nguyễn Tất Thành	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	907	Phòng GD Huyện An Lão	1	1	100	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
		Tổng cộng	23	14	60.87	1	0	2	8.7	1	4.35	14	60.87	0	0	1	4.35